

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 7
Báo cáo thu nhập	8
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	9
Báo cáo danh mục đầu tư	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 47
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (*)	48 - 56
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát (*)	57 - 58

(*) Các báo cáo này được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát lập theo quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài Chính ban hành và không phải là một phần của báo cáo tài chính.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 59/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 16/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 6.511.338,59 chứng chỉ quỹ ("CCQ") với tổng giá trị là 65.113.385.900 VND, chiếm 130,23% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 329.703.578.100 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 4, Manulife Plaza, số 75 Hoàng Văn Thái, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng HSBC") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Ngân hàng HSBC được thành lập theo Giấy phép số 235/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 9 năm 2008 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 05/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV"):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 03 tháng 05 năm 2021. NAV được định giá hai (02) lần/tuần vào thứ Hai và thứ Sáu hàng tuần. Từ ngày 04 tháng 05 năm 2021, NAV được định giá hai (02) lần/tuần vào thứ Tư và thứ Sáu hàng tuần.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Mục tiêu của Quỹ là đem đến sự tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong thời gian từ trung đến dài hạn. Quỹ đầu tư vào danh mục cổ phiếu chủ yếu là cổ phiếu niêm yết với một tỷ trọng lớn trong danh mục, tập trung vào các cổ phiếu tốt trong các ngành có hoạt động kinh doanh ít phụ thuộc vào sự thay đổi của chu kỳ kinh tế và các ngành có tiềm năng tăng trưởng tốt. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư nhằm đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Ngày 6 tháng 10 năm 2014
Ông Võ Sáng Xuân Vinh	Thành viên	Ngày 6 tháng 10 năm 2014
Bà Nguyễn Lê Bích Đào	Thành viên	Ngày 20 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Kim Cương - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ: 



Ông Đinh Thế Hiển
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61212285/22700088

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu Tư Cổ phiếu Manulife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife (“Quỹ”), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam), là Công ty Quản lý Quỹ, (“Tổng Giám đốc”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

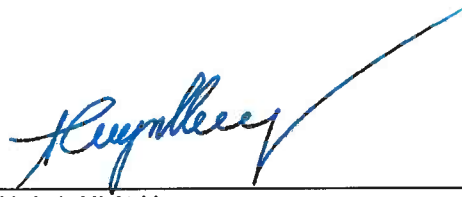
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1


Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2022

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
100	A. TÀI SẢN			
110	I. Tiền và tương đương tiền	5	46.175.955.864	2.971.034.387
111	1. Tiền gửi ngân hàng		46.175.955.864	2.971.034.387
120	II. Các khoản đầu tư thuần		573.246.980.300	207.767.688.050
121	1. Các khoản đầu tư	6	573.246.980.300	207.767.688.050
130	III. Các khoản phải thu		1.259.984.584	247.116.600
136	1. Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	11	1.226.633.200	247.116.600
137	2. Phải thu khác		33.351.384	-
100	TỔNG TÀI SẢN		620.682.920.748	210.985.839.037
300	B. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		1.365.477.973	140.037.988
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		32.370.155	5.912.004
316	3. Chi phí phải trả	7	147.418.402	152.800.000
317	4. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		600.839.000	258.628.000
318	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		5.992.552.183	-
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	8	1.012.722.577	346.171.160
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		9.151.380.290	903.549.152
400	C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)		611.531.540.458	210.082.289.885
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		329.703.578.100	158.749.889.900
412	1.1 Vốn góp phát hành	9	565.784.496.200	264.088.279.100
413	1.2 Vốn góp mua lại	9	(236.080.918.100)	(105.338.389.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	9	141.720.959.966	23.456.026.504
420	3. Lợi nhuận lũy kế	10	140.107.002.392	27.876.373.481
430	D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		18.548	13.234

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02-QM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	15	32.970.357,81	15.874.988,99

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)



Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. Thu nhập hoạt động đầu tư		121.332.166.300	32.297.826.990
02	1. Cổ tức được chia	11	5.277.902.550	2.303.234.000
04	2. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	12	57.428.959.652	(1.518.159.003)
05	3. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	58.625.304.098	31.512.751.993
10	II. Chi phí hoạt động đầu tư		1.230.109.907	493.991.453
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	13	1.230.109.907	493.991.453
20	III. Chi phí hoạt động Quỹ mở		7.871.427.482	3.765.761.930
20.1	1. Phí quản lý Quỹ	19.1	6.491.696.145	2.910.089.872
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	19.2	311.720.118	228.833.977
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	19.2	102.963.128	65.999.997
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	19.2	171.364.219	77.570.305
20.5	5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	19.2	494.138.464	210.900.051
20.7	6. Chi phí họp, đại hội Quỹ		44.630.708	48.118.402
20.8	7. Chi phí kiểm toán		115.500.000	110.000.000
20.10	8. Chi phí hoạt động khác		139.414.700	114.249.326
23	IV. Kết quả hoạt động đầu tư		112.230.628.911	28.038.073.607
24	V. Kết quả thu nhập khác và chi phí khác		-	-
30	VI. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.230.628.911	28.038.073.607
31	1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		53.605.324.813	(3.474.678.386)
32	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		58.625.304.098	31.512.751.993
40	VII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")		-	-
41	VIII. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		112.230.628.911	28.038.073.607

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022


Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GDCCQ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-QM


STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ đầu năm	210.082.289.885	172.623.016.991
II	Thay đổi NAV trong năm	112.230.628.911	28.038.073.607
1	Trong đó: - Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	112.230.628.911	28.038.073.607
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	289.218.621.662	9.421.199.287
1	Trong đó: - Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	510.148.911.764	50.502.296.148
2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(220.930.290.102)	(41.081.096.861)
IV	NAV của Quỹ cuối năm	611.531.540.458	210.082.289.885

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)


Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng




Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)
I	Cổ phiếu			573.246.980.300	92,36
1	VHM	496.632	82.000	40.723.824.000	6,56
2	VCB	389.733	78.800	30.710.960.400	4,95
3	VIC	319.923	95.100	30.424.677.300	4,90
4	TCB	504.590	50.000	25.229.500.000	4,06
5	MSN	138.500	171.000	23.683.500.000	3,82
6	HPG	489.165	46.400	22.697.256.000	3,66
7	VPB	526.443	35.800	18.846.659.400	3,04
8	GAS	192.480	96.200	18.516.576.000	2,98
9	CTG	524.698	33.900	17.787.262.200	2,87
10	FPT	181.741	93.000	16.901.913.000	2,72
11	GVR	409.640	36.950	15.136.198.000	2,44
12	MBB	517.086	28.900	14.943.785.400	2,41
13	ACB	398.411	34.500	13.745.179.500	2,21
14	MSB	471.300	29.000	13.667.700.000	2,20
15	VNM	157.282	86.400	13.589.164.800	2,19
16	TPB	325.620	41.050	13.366.701.000	2,15
17	MWG	96.412	135.900	13.102.390.800	2,11
18	VRE	406.601	30.100	12.238.690.100	1,97
19	PLX	225.600	53.900	12.159.840.000	1,96
20	SAB	77.790	151.000	11.746.290.000	1,89
21	STB	368.380	31.500	11.603.970.000	1,87
22	BID	285.703	37.100	10.599.581.300	1,71
23	VND	123.900	82.000	10.159.800.000	1,64
24	SSI	195.549	51.800	10.129.438.200	1,63
25	KBC	166.100	60.800	10.098.880.000	1,63
26	KDH	184.308	51.000	9.399.708.000	1,51
27	DGC	58.500	159.900	9.354.150.000	1,51
28	NVL	100.104	91.000	9.109.464.000	1,47
29	VCI	122.700	72.800	8.932.560.000	1,44
30	NLG	130.328	64.200	8.367.057.600	1,35
31	OCB	278.500	27.300	7.603.050.000	1,22
32	HDG	108.140	66.500	7.191.310.000	1,16
33	VHC	110.900	62.800	6.964.520.000	1,12
34	NT2	232.800	26.300	6.122.640.000	0,99
35	PHR	83.700	71.300	5.967.810.000	0,96
36	SZC	87.750	68.000	5.967.000.000	0,96
37	IJC	177.600	31.300	5.558.880.000	0,90
38	DXS	147.500	37.300	5.501.750.000	0,89
39	ELC	208.400	25.800	5.376.720.000	0,87
40	DBC	70.200	73.000	5.124.600.000	0,83
41	GMD	107.600	47.300	5.089.480.000	0,82
42	REE	70.100	69.100	4.843.910.000	0,78
43	DHC	50.500	89.000	4.494.500.000	0,72
44	BWE	91.100	42.900	3.908.190.000	0,63
45	BVH	68.100	56.000	3.813.600.000	0,61

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)
46	POW	212.960	17.500	3.726.800.000	0,60
47	PTB	33.200	99.000	3.286.800.000	0,53
48	VSC	68.303	43.500	2.971.180.500	0,48
49	DPR	37.900	72.500	2.747.750.000	0,44
50	VJC	80	128.300	10.264.000	0,00
51	HVN	51	23.150	1.180.650	0,00
52	VKC	61	12.900	786.900	0,00
53	PC1	9	39.350	354.150	0,00
54	IMP	4	77.800	311.200	0,00
55	PNJ	3	96.200	288.600	0,00
56	LDG	7	21.500	150.500	0,00
57	PVD	4	29.650	118.600	0,00
58	DIG	1	96.700	96.700	0,00
59	HT1	4	22.350	89.400	0,00
60	NKG	2	38.750	77.500	0,00
61	PVT	3	24.100	72.300	0,00
62	LPB	1	22.300	22.300	0,00
II	Các tài sản khác		N/A	1.259.984.584	0,20
1	Cổ tức dự thu		N/A	1.226.633.200	0,19
2	Phải thu khác		N/A	33.351.384	0,01
III	Tiền và tương đương tiền			46.175.955.864	7,44
1	Tiền gửi ngân hàng			46.175.955.864	7,44
IV	Tổng giá trị danh mục			620.682.920.748	100

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

 Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập

 Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

 Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		112.230.628.911	28.038.073.607
02	<i>Điều chỉnh:</i>			
02	Các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(58.625.304.098)	(31.512.751.993)
04	Giảm chi phí trích trước		(5.381.598)	(84.000.000)
05	2. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		53.599.943.215	(3.558.678.386)
06	Tăng các khoản đầu tư		(306.853.988.152)	(7.231.157.987)
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(979.516.600)	(19.615.400)
08	Tăng phải thu khác		(33.351.384)	-
10	Giảm phải trả cho người bán		-	(2.915.379.520)
11	Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		1.225.439.985	94.326.307
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		26.458.151	3.984.251
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		342.211.000	244.628.000
15	Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		5.992.552.183	(1.239.753.482)
17	Tăng phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ		666.551.417	41.160.033
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(246.013.700.185)	(14.580.486.184)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	9	510.148.911.764	50.502.296.148
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	9	(220.930.290.102)	(41.081.096.861)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		289.218.621.662	9.421.199.287
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		43.204.921.477	(5.159.286.897)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	2.971.034.387	8.130.321.284
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		2.971.034.387	8.130.321.284
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		2.712.406.387	8.116.321.284
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		258.628.000	14.000.000

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	46.175.955.864	2.971.034.387
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		46.175.955.864	2.971.034.387
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		45.575.116.864	2.712.406.387
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		600.839.000	258.628.000
61	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		43.204.921.477	(5.159.286.897)

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)



Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B06-QM

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 59/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 16/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 4, Manulife Plaza, số 75 Hoàng Văn Thái, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động Quỹ mở được ban hành trong tháng 5 năm 2014 và bản sửa đổi mới nhất được ban hành trong tháng 4 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng HSBC") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Ngân hàng HSBC được thành lập theo Giấy phép số 235/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 9 năm 2008 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 05/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 6.511.338,59 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 65.113.385.900 đồng, chiếm 130,23% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 329.703.578.100 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là đem đến sự tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong thời gian từ trung đến dài hạn. Quỹ đầu tư vào danh mục cổ phiếu chủ yếu là cổ phiếu niêm yết với một tỷ trọng lớn trong danh mục, tập trung vào các cổ phiếu tốt trong các ngành có hoạt động kinh doanh ít phụ thuộc vào sự thay đổi của chu kỳ kinh tế và các ngành có tiềm năng tăng trưởng tốt. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 03 tháng 05 năm 2021. NAV được định giá hai (02) lần/tuần vào thứ Hai và thứ Sáu hàng tuần. Từ ngày 04 tháng 05 năm 2021, NAV được định giá hai (02) lần/tuần vào thứ Tư và thứ Sáu hàng tuần.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ một tuần hai (02) lần vào ngày thứ Hai và thứ Sáu trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2021 đến ngày 03/05/2021. Từ ngày 04/05/2021, Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ là một tuần hai (02) lần vào ngày thứ Tư và thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch là ngày lễ thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong tuần đó.

Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

- a) Danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
- b) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng và chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- d) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành;
- e) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- f) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng;
- g) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản;
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- i) Không được đầu tư vào Chứng Chỉ Quỹ của chính quỹ đó;
- j) Chỉ được đầu tư vào Chứng Chỉ Quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công Ty Quản Lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số Chứng Chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng Chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các Chứng Chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

k) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Trừ trường hợp quy định tại điểm a, h, i, k được nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh;
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Đại diện cam kết Quỹ đã tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198 trong việc lập báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết, thì Giá xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền dựa trên thời gian nắm giữ công cụ và căn cứ vào lãi suất định giá theo phương pháp định giá hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Trái phiếu (có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có trả lãi định kỳ)		
6.	Trái phiếu niêm yết và Trái phiếu hủy niêm yết do đến thời gian đáo hạn hoặc được tổ chức phát hành mua lại toàn bộ trước thời gian đáo hạn	<ul style="list-style-type: none">- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá trái phiếu hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có trả lãi định kỳ) (tiếp theo)		
7.	Trái phiếu không niêm yết hoặc chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán	<ul style="list-style-type: none">- Giá thị trường là giá trung bình tại ngày gần nhất trước ngày định giá do tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá cung cấp cộng lại lũy kế (nếu giá giao dịch chưa bao gồm lãi lũy kế).- Trường hợp không có đủ báo giá của ba (3) công ty chứng khoán, giá trái phiếu được xác định theo phương pháp định giá trái phiếu hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	<ul style="list-style-type: none">- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
9.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none">- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
11.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
12.	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá cung cấp.</p> <p>Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá;+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;+ Giá mua
13.	Cổ phiếu đang trong giai đoạn hủy đăng ký giao dịch hoặc hủy niêm yết trên sàn giao dịch cũ để chuyển sang sàn giao dịch mới	<p>Giá thị trường kể từ ngày hiệu lực hủy đăng ký giao dịch hoặc hủy niêm yết trên sàn giao dịch cũ cho đến ngày trước ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu này trên sàn giao dịch mới được xác định là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của cổ phiếu này tại ngày có giao dịch trên sàn cũ gần nhất trước Ngày Định Giá</p>
Chứng khoán phái sinh		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	<p>Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.</p>
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá	<p>Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.</p>
16.	Bất động sản	<p>Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất.</p>
17.	Các tài sản được phép đầu tư khác	<p>Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ thông qua.</p>

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Quý tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Theo đó, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quý, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quý, phải trả cho Công ty Quản lý Quý và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

4.7 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong năm định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

$$\text{Phí quản lý} = 1,75\% * \text{Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá} * \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / 365.$$

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát và lưu ký được xác định như sau:

$$\text{Phí dịch vụ giám sát, lưu ký cho ngày định giá} = \text{Tỷ lệ giá dịch vụ giám sát, lưu ký tính theo năm đang được áp dụng trong kỳ tính phí} * \text{Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá} * \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / 365.$$

Phí lưu ký

Quy mô Quỹ	Giá dịch vụ (trên Giá trị tài sản ròng)
Dưới 600 tỷ đồng	0,06% một năm
Từ 600 tỷ đồng tới 1000 tỷ đồng	0,0525% một năm

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Các khoản chi phí (tiếp theo)

Phí giám sát và phí lưu ký (tiếp theo)

Phí giám sát

Quy mô Quỹ	Giá dịch vụ (trên Giá trị Tài sản ròng) được áp dụng đối với tần suất định giá hai lần một tuần
Dưới 600 tỷ đồng	0,025% một năm
Từ 600 tỷ đồng tới 1000 tỷ đồng	0,022% một năm

Phí giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 25"). Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại theo mức thuế suất hiện hành (mức thuế suất năm 2020 là 20%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư 111, Thông tư 25, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị Quỹ bằng NAV chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều lệ Quỹ và Sổ tay định giá của Quỹ (*thuyết minh số 4.3*).

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và phải thu, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi cho hoạt động của quỹ mở	45.575.116.864	2.712.406.387
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	600.839.000	258.628.000
	46.175.955.864	2.971.034.387

Quý Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Chênh lệch do đánh giá lại				Giá trị đánh giá lại [6]=[1]+[3]-[4]
	Giá mua [1]	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch tăng [3]	Chênh lệch giảm [4]	Chênh lệch (giảm)/ tăng thuần [5]=[3]-[4]
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Cổ phiếu	486.574.325.250	573.246.980.300	94.146.985.691	7.474.330.641	86.672.655.050
	486.574.325.250	573.246.980.300	94.146.985.691	7.474.330.641	86.672.655.050
Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Cổ phiếu	179.720.337.098	207.767.688.050	30.079.142.121	2.031.791.169	28.047.350.952
	179.720.337.098	207.767.688.050	30.079.142.121	2.031.791.169	28.047.350.952
Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập					58.625.304.098

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả chi phí họp, đại hội Quỹ	48.118.402	86.800.000
Phải trả chi phí kiểm toán	69.300.000	66.000.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	30.000.000	-
	147.418.402	152.800.000

8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả phí quản lý Quỹ	877.890.615	295.344.977
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	63.745.740	19.379.077
Phải trả phí lưu ký	34.136.562	18.150.001
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	23.159.755	7.797.106
Phải trả phí dịch vụ giám sát	13.789.905	5.499.999
	1.012.722.577	346.171.160

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)					Thặng dư vốn (VND)
Tại ngày 1/1/2021	26.408.827,91	11.867	264.088.279.100	49.303.190.735	313.391.469.835	(10.533.838,92)	12.454	(105.338.389.200)	(25.847.164.231)	(131.185.553.431)	15.874.988,99	182.205.916.404	13.234
Phát sinh trong năm	30.169.621,71	16.909	301.696.217.100	208.452.694.664	510.148.911.764	(13.074.252,89)	16.898	(130.742.528.900)	(90.187.761.202)	(220.930.290.102)	17.095.368,82	289.218.621.662	5.314
Tại ngày 31/12/2021	56.578.449,62	14.556	565.784.496.200	257.755.885.399	823.540.381.599	(23.608.091,81)	14.915	(236.080.918.100)	(116.034.925.433)	(352.115.843.533)	32.970.357,81	471.424.538.066	18.548

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

10. LỢI NHUẬN/(LỖ) LŨY KẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	86.672.655.050	28.047.350.952
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	53.434.347.342	(170.977.471)
	140.107.002.392	27.876.373.481

11. CỔ TỨC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức		
Cổ tức phát sinh trong năm đã nhận	4.051.269.350	2.056.117.400
Cổ tức dự thu đến cuối năm	1.226.633.200	247.116.600
	5.277.902.550	2.303.234.000

12. LỢI NHUẬN/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Tổng giá trị bán (đã bao gồm phí môi giới) VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lợi nhuận bán chứng khoán VND	Lỗ bán chứng khoán VND
Cổ phiếu	286.149.420.000	228.720.460.348	57.428.959.652	(1.518.159.003)

13. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	800.885.771	253.557.713
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	429.224.136	240.433.740
	1.230.109.907	493.991.453

Quý Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ cuối/Tháng 12 năm trước	210.082.289.885	15.874.988,99	13.234	
Kỳ 1/Tháng 1	210.045.408.619	15.874.988,99	13.231	(3)
Kỳ 2/Tháng 1	221.273.423.501	15.772.664,62	14.029	798
Kỳ 3/Tháng 1	221.670.847.231	15.576.781,04	14.231	202
Kỳ 4/Tháng 1	225.345.817.967	15.462.236,22	14.574	343
Kỳ 5/Tháng 1	221.583.818.849	15.136.946,86	14.639	65
Kỳ 6/Tháng 1	216.656.790.410	15.123.708,27	14.326	(313)
Kỳ 7/Tháng 1	217.923.722.253	15.123.406,40	14.410	84
Kỳ 8/Tháng 1	192.758.972.255	15.032.126,48	12.823	(1.587)
Kỳ cuối/Tháng 1	202.802.098.067	15.290.710,55	13.263	440
Kỳ 1/Tháng 2	220.332.574.250	15.754.253,70	13.986	723
Kỳ 2/Tháng 2	230.725.782.859	16.402.626,30	14.066	80
Kỳ 3/Tháng 2	243.453.199.236	16.574.683,67	14.688	622
Kỳ 4/Tháng 2	244.017.802.609	16.727.520,99	14.588	(100)
Kỳ 5/Tháng 2	241.776.390.930	16.767.181,34	14.420	(168)
Kỳ cuối/ Tháng 2	243.410.655.148	16.868.568,83	14.430	10
Kỳ 1/Tháng 3	242.579.648.056	16.862.994,50	14.385	(45)
Kỳ 2/Tháng 3	242.864.202.967	16.903.247,57	14.368	(17)
Kỳ 3/Tháng 3	246.578.647.896	16.974.385,17	14.527	159
Kỳ 4/Tháng 3	247.265.173.289	17.000.008,78	14.545	18
Kỳ 5/Tháng 3	252.568.281.346	17.049.612,50	14.814	269
Kỳ 6/Tháng 3	251.126.271.674	17.085.619,68	14.698	(116)

Quý Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 7/Tháng 3	243.584.111.418	17.108.396,44	14.238	(460)
Kỳ 8/Tháng 3	242.717.821.864	17.120.632,28	14.177	(61)
Kỳ cuối/Tháng 3	248.875.697.438	17.217.363,39	14.455	278
Kỳ 1/Tháng 4	254.393.087.919	17.217.363,39	14.775	320
Kỳ 2/Tháng 4	255.992.649.384	17.196.057,40	14.887	112
Kỳ 3/Tháng 4	256.320.238.786	17.126.923,27	14.966	79
Kỳ 4/Tháng 4	257.221.595.939	17.179.420,34	14.973	7
Kỳ 5/Tháng 4	255.453.570.143	16.967.863,53	15.055	82
Kỳ 6/Tháng 4	255.219.784.169	17.084.272,76	14.939	(116)
Kỳ 7/Tháng 4	254.578.187.275	17.233.743,82	14.772	(167)
Kỳ 8/Tháng 4	262.465.657.364	17.371.443,77	15.109	337
Kỳ cuối/Tháng 4	263.133.970.010	17.513.983,49	15.024	(85)
Kỳ 1/Tháng 5	264.315.185.710	17.513.983,49	15.092	68
Kỳ 2/Tháng 5	268.421.898.387	17.635.158,21	15.221	129
Kỳ 3/Tháng 5	271.431.328.432	17.691.405,52	15.343	122
Kỳ 4/Tháng 5	273.235.538.333	17.695.535,36	15.441	98
Kỳ 5/Tháng 5	272.110.090.538	17.683.564,23	15.388	(53)
Kỳ 6/Tháng 5	283.561.411.922	17.940.737,03	15.805	417
Kỳ 7/Tháng 5	290.837.096.987	18.020.876,01	16.139	334
Kỳ 8/Tháng 5	288.527.655.890	18.005.563,33	16.024	(115)
Kỳ cuối/Tháng 5	300.672.218.498	18.340.470,71	16.394	370

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 1/Tháng 6	303.394.284.226	18.340.470,71	16.542	148
Kỳ 2/Tháng 6	312.666.414.719	18.555.797,85	16.850	308
Kỳ 3/Tháng 6	301.610.907.577	18.688.404,39	16.139	(711)
Kỳ 4/Tháng 6	313.011.527.432	19.292.424,48	16.225	86
Kỳ 5/Tháng 6	332.935.477.826	19.741.905,11	16.864	639
Kỳ 6/Tháng 6	337.831.778.021	20.153.761,01	16.763	(101)
Kỳ 7/Tháng 6	345.999.412.719	20.371.404,96	16.985	222
Kỳ 8/Tháng 6	346.008.297.531	20.323.753,35	17.025	40
Kỳ 9/Tháng 6	356.004.873.581	20.376.342,75	17.471	446
Kỳ cuối/Tháng 6	359.296.731.470	20.630.872,00	17.415	(56)
Kỳ 1/Tháng 7	362.941.810.742	20.630.872,00	17.592	177
Kỳ 2/Tháng 7	350.674.192.271	20.876.553,70	16.798	(794)
Kỳ 3/Tháng 7	365.157.958.076	21.325.404,36	17.123	325
Kỳ 4/Tháng 7	367.740.301.322	22.480.409,85	16.358	(765)
Kỳ 5/Tháng 7	381.603.036.360	23.373.827,59	16.326	(32)
Kỳ 6/Tháng 7	383.682.332.569	23.740.811,69	16.161	(165)
Kỳ 7/Tháng 7	394.032.925.596	24.055.126,91	16.380	219
Kỳ 8/Tháng 7	391.940.678.535	24.251.966,52	16.161	(219)
Kỳ 9/Tháng 7	400.621.478.267	24.486.381,46	16.361	200
Kỳ cuối/Tháng 7	409.112.222.979	24.709.877,71	16.557	196
Kỳ 1/Tháng 8	415.368.690.967	24.709.877,71	16.810	253
Kỳ 2/Tháng 8	425.646.580.151	25.064.076,46	16.982	172
Kỳ 3/Tháng 8	427.928.287.925	24.915.934,46	17.175	193
Kỳ 4/Tháng 8	426.193.938.687	25.107.132,81	16.975	(200)
Kỳ 5/Tháng 8	428.740.779.142	25.009.195,99	17.143	168
Kỳ 6/Tháng 8	436.106.126.028	25.186.883,78	17.315	172
Kỳ 7/Tháng 8	414.448.076.875	25.339.538,48	16.356	(959)
Kỳ 8/Tháng 8	425.511.802.327	25.951.937,32	16.396	40
Kỳ cuối/Tháng 8	437.960.163.642	26.140.325,55	16.754	358

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 1/Tháng 9	447.285.130.144	26.463.896,70	16.902	148
Kỳ 2/Tháng 9	453.165.232.786	26.696.921,85	16.974	72
Kỳ 3/Tháng 9	452.942.154.199	26.715.061,55	16.955	(19)
Kỳ 4/Tháng 9	459.174.981.809	26.810.198,39	17.127	172
Kỳ 5/Tháng 9	459.751.502.750	26.956.316,02	17.055	(72)
Kỳ 6/Tháng 9	469.361.727.938	27.200.301,86	17.256	201
Kỳ 7/Tháng 9	466.095.825.371	27.218.378,31	17.124	(132)
Kỳ cuối/Tháng 9	471.160.314.210	27.423.570,21	17.181	57
Kỳ 1/Tháng 10	477.118.540.861	27.472.952,17	17.367	186
Kỳ 2/Tháng 10	483.690.298.563	27.555.691,53	17.553	186
Kỳ 3/Tháng 10	494.844.913.304	27.628.082,93	17.911	358
Kỳ 4/Tháng 10	490.378.309.759	27.428.497,85	17.878	(33)
Kỳ 5/Tháng 10	490.974.358.375	27.355.892,34	17.948	70
Kỳ 6/Tháng 10	491.626.205.789	27.688.263,01	17.756	(192)
Kỳ 7/Tháng 10	494.473.096.703	27.791.312,41	17.792	36
Kỳ 8/Tháng 10	494.688.971.948	26.887.532,48	18.398	606
Kỳ cuối/Tháng 10	503.197.956.244	27.277.388,75	18.447	49
Kỳ 1/Tháng 11	504.143.579.950	27.277.388,75	18.482	35
Kỳ 2/Tháng 11	504.610.759.871	27.392.696,96	18.421	(61)
Kỳ 3/Tháng 11	511.344.702.158	27.549.960,47	18.561	140
Kỳ 4/Tháng 11	511.667.829.154	27.642.817,64	18.510	(51)
Kỳ 5/Tháng 11	516.344.609.214	28.037.868,40	18.416	(94)
Kỳ 6/Tháng 11	527.396.605.369	28.601.819,22	18.439	23
Kỳ 7/Tháng 11	530.834.160.857	28.890.952,97	18.374	(65)
Kỳ 8/Tháng 11	570.187.507.276	30.321.741,96	18.805	431
Kỳ cuối/Tháng 11	562.790.925.357	30.541.479,69	18.427	(378)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 1/Tháng 12	566.412.411.681	30.673.563,62	18.466	39
Kỳ 2/Tháng 12	558.817.644.104	30.920.604,00	18.073	(393)
Kỳ 3/Tháng 12	586.948.019.271	31.997.412,48	18.344	271
Kỳ 4/Tháng 12	596.526.559.774	32.422.409,89	18.399	55
Kỳ 5/Tháng 12	596.538.154.585	32.446.172,59	18.385	(14)
Kỳ 6/Tháng 12	599.138.054.393	32.564.058,53	18.399	14
Kỳ 7/Tháng 12	587.105.040.154	32.442.355,87	18.097	(302)
Kỳ 8/Tháng 12	607.422.060.604	32.818.653,17	18.508	411
Kỳ 9/Tháng 12	605.722.765.022	32.869.459,67	18.428	(80)
Kỳ cuối/Tháng 12	611.531.540.458	32.970.357,81	18.548	120

NAV bình quân trong năm

374.854.316.480

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Cao Nhất

1.587

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Thấp Nhất

3

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ cuối/Tháng 12 năm trước	172.623.016.991	14.871.118,92	11.608	
Kỳ 1/Tháng 1	174.305.312.785	14.871.118,92	11.721	113
Kỳ 2/Tháng 1	172.800.189.944	14.806.925,03	11.670	(51)
Kỳ 3/Tháng 1	172.130.981.942	14.807.909,98	11.624	(46)
Kỳ 4/Tháng 1	174.687.700.441	14.804.713,93	11.799	175
Kỳ 5/Tháng 1	175.763.890.524	14.781.575,68	11.891	92
Kỳ 6/Tháng 1	177.185.649.599	14.810.518,27	11.964	73
Kỳ 7/Tháng 1	180.444.116.652	14.815.243,69	12.180	216
Kỳ 8/Tháng 1	180.411.300.186	14.815.243,69	12.177	(3)
Kỳ 9/Tháng 1	173.677.511.260	14.815.243,69	11.723	(454)
Kỳ cuối/Tháng 1	169.088.660.006	14.783.232,74	11.438	(285)
Kỳ 1/Tháng 2	169.067.735.273	14.783.232,74	11.436	(2)
Kỳ 2/Tháng 2	172.191.605.766	14.784.636,49	11.647	211
Kỳ 3/Tháng 2	171.812.391.586	14.786.819,69	11.619	(28)
Kỳ 4/Tháng 2	171.793.487.262	14.795.703,82	11.611	(8)
Kỳ 5/Tháng 2	172.812.131.074	14.836.362,30	11.648	37
Kỳ 6/Tháng 2	173.340.686.451	14.837.957,30	11.682	34
Kỳ 7/Tháng 2	172.169.854.724	14.845.343,99	11.598	(84)
Kỳ 8/Tháng 2	168.194.617.297	14.840.062,81	11.334	(264)
Kỳ cuối/Tháng 2	160.240.661.621	14.407.823,23	11.122	(212)
Kỳ 1/Tháng 3	160.230.716.945	14.407.823,23	11.121	(1)
Kỳ 2/Tháng 3	162.381.117.353	14.414.052,93	11.265	144

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 3/Tháng 3	161.600.076.448	14.411.800,81	11.213	(52)
Kỳ 4/Tháng 3	137.285.236.077	14.408.997,30	9.528	(1.685)
Kỳ 5/Tháng 3	136.572.969.399	14.387.529,09	9.492	(36)
Kỳ 6/Tháng 3	128.997.562.583	14.390.069,46	8.964	(528)
Kỳ 7/Tháng 3	126.858.936.059	14.443.713,38	8.783	(181)
Kỳ 8/Tháng 3	121.490.836.952	14.406.708,27	8.433	(350)
Kỳ 9/Tháng 3	120.566.629.339	14.427.207,64	8.357	(76)
Kỳ cuối/Tháng 3	113.662.395.833	14.417.593,17	7.884	(473)
Kỳ 1/Tháng 4	117.296.289.593	14.417.593,17	8.136	252
Kỳ 2/Tháng 4	121.584.203.082	14.438.694,78	8.421	285
Kỳ 3/Tháng 4	131.844.989.890	14.458.115,90	9.119	698
Kỳ 4/Tháng 4	132.402.601.684	14.645.237,94	9.041	(78)
Kỳ 5/Tháng 4	137.610.089.143	14.678.357,36	9.375	334
Kỳ 6/Tháng 4	142.075.438.498	14.869.040,69	9.555	180
Kỳ 7/Tháng 4	140.466.723.401	14.952.959,50	9.394	(161)
Kỳ 8/Tháng 4	141.730.054.234	15.091.943,87	9.391	(3)
Kỳ cuối/Tháng 4	140.474.974.891	15.103.851,24	9.301	(90)
Kỳ 1/Tháng 5	140.448.059.184	15.103.851,24	9.299	(2)
Kỳ 2/Tháng 5	145.142.442.239	15.139.389,49	9.587	288
Kỳ 3/Tháng 5	148.187.747.699	15.182.170,80	9.761	174
Kỳ 4/Tháng 5	152.717.610.525	15.200.621,17	10.047	286

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 5/Tháng 5	152.156.098.370	15.298.835,48	9.946	(101)
Kỳ 6/Tháng 5	160.901.273.831	15.341.842,13	10.488	542
Kỳ 7/Tháng 5	159.560.050.007	15.388.495,69	10.369	(119)
Kỳ 8/Tháng 5	161.190.018.976	15.403.128,10	10.465	96
Kỳ cuối/Tháng 5	161.900.300.122	15.368.315,17	10.535	70
Kỳ 1/Tháng 6	166.366.646.899	15.377.418,70	10.819	284
Kỳ 2/Tháng 6	167.093.478.504	15.400.729,01	10.850	31
Kỳ 3/Tháng 6	163.851.826.269	15.405.710,90	10.636	(214)
Kỳ 4/Tháng 6	163.560.307.687	15.345.077,53	10.659	23
Kỳ 5/Tháng 6	161.075.394.032	15.348.782,77	10.494	(165)
Kỳ 6/Tháng 6	162.931.295.420	15.302.291,61	10.648	154
Kỳ 7/Tháng 6	160.108.925.647	15.322.421,38	10.449	(199)
Kỳ 8/Tháng 6	159.357.127.133	15.316.716,23	10.404	(45)
Kỳ cuối/Tháng 6	154.394.980.535	15.347.711,88	10.060	(344)
Kỳ 1/Tháng 7	157.480.826.065	15.347.711,88	10.261	201
Kỳ 2/Tháng 7	157.980.772.209	15.352.634,34	10.290	29
Kỳ 3/Tháng 7	163.796.460.385	15.344.222,25	10.675	385
Kỳ 4/Tháng 7	162.482.665.413	15.358.676,53	10.579	(96)
Kỳ 5/Tháng 7	163.601.600.938	15.363.754,03	10.649	70
Kỳ 6/Tháng 7	164.000.808.033	15.463.904,86	10.605	(44)
Kỳ 7/Tháng 7	161.040.043.364	15.491.301,70	10.396	(209)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 8/Tháng 7	155.728.519.427	15.526.224,10	10.030	(366)
Kỳ 9/Tháng 7	149.719.103.466	15.527.927,95	9.642	(388)
Kỳ cuối/Tháng 7	147.816.743.555	15.418.223,23	9.587	(55)
Kỳ 1/Tháng 8	147.798.077.073	15.418.223,23	9.586	(1)
Kỳ 2/Tháng 8	156.587.414.815	15.437.708,27	10.143	557
Kỳ 3/Tháng 8	156.838.019.531	15.441.187,05	10.157	14
Kỳ 4/Tháng 8	160.232.707.811	15.447.251,73	10.373	216
Kỳ 5/Tháng 8	159.741.373.246	15.487.518,73	10.314	(59)
Kỳ 6/Tháng 8	160.174.632.277	15.503.470,93	10.332	18
Kỳ 7/Tháng 8	162.245.184.932	15.545.390,34	10.437	105
Kỳ 8/Tháng 8	165.319.482.211	15.549.319,62	10.632	195
Kỳ 9/Tháng 8	166.170.768.541	15.506.896,86	10.716	84
Kỳ cuối/Tháng 8	166.397.033.685	15.518.589,88	10.722	6
Kỳ 1/Tháng 9	169.543.143.590	15.518.589,88	10.925	203
Kỳ 2/Tháng 9	168.303.173.877	15.497.501,45	10.860	(65)
Kỳ 3/Tháng 9	165.232.262.145	15.429.822,99	10.709	(151)
Kỳ 4/Tháng 9	165.578.982.304	15.483.739,94	10.694	(15)
Kỳ 5/Tháng 9	166.550.620.278	15.490.554,13	10.752	58
Kỳ 6/Tháng 9	168.682.556.806	15.513.961,51	10.873	121
Kỳ 7/Tháng 9	171.873.214.011	15.573.659,42	11.036	163
Kỳ 8/Tháng 9	176.521.074.191	15.974.518,68	11.050	14

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ cuối/Tháng 9	179.292.355.323	16.189.019,30	11.075	25
Kỳ 1/Tháng 10	180.621.619.506	16.189.019,30	11.157	82
Kỳ 2/Tháng 10	180.323.261.894	16.256.016,64	11.093	(64)
Kỳ 3/Tháng 10	180.961.501.496	16.265.687,47	11.125	32
Kỳ 4/Tháng 10	181.101.652.119	16.238.296,88	11.153	28
Kỳ 5/Tháng 10	184.023.883.632	16.257.166,88	11.320	167
Kỳ 6/Tháng 10	184.424.634.974	16.221.472,93	11.369	49
Kỳ 7/Tháng 10	187.212.866.170	16.244.152,45	11.525	156
Kỳ 8/Tháng 10	189.103.990.061	16.322.877,91	11.585	60
Kỳ 9/Tháng 10	178.726.755.117	16.316.163,81	10.954	(631)
Kỳ cuối/Tháng 10	178.720.630.774	16.287.648,24	10.973	19
Kỳ 1/Tháng 11	178.709.736.896	16.287.648,24	10.972	(1)
Kỳ 2/Tháng 11	180.643.581.344	16.276.522,77	11.098	126
Kỳ 3/Tháng 11	180.212.199.838	16.257.364,53	11.085	(13)
Kỳ 4/Tháng 11	184.872.493.963	16.264.698,70	11.366	281
Kỳ 5/Tháng 11	183.822.158.750	16.022.679,90	11.473	107
Kỳ 6/Tháng 11	187.432.489.762	15.928.166,99	11.767	294
Kỳ 7/Tháng 11	186.108.882.343	15.770.562,60	11.801	34
Kỳ 8/Tháng 11	189.550.827.679	15.757.890,11	12.029	228
Kỳ 9/Tháng 11	188.473.530.119	15.656.568,84	12.038	9
Kỳ cuối/Tháng 11	187.324.459.648	15.675.241,96	11.950	(88)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 1/Tháng 12	191.062.920.519	15.675.241,96	12.189	239
Kỳ 2/Tháng 12	189.636.554.495	15.532.875,13	12.209	20
Kỳ 3/Tháng 12	190.199.488.431	15.510.604,00	12.263	54
Kỳ 4/Tháng 12	194.798.430.903	15.629.397,65	12.464	201
Kỳ 5/Tháng 12	198.365.450.712	15.672.897,70	12.657	193
Kỳ 6/Tháng 12	203.151.584.074	15.783.855,15	12.871	214
Kỳ 7/Tháng 12	202.222.794.388	15.812.521,79	12.789	(82)
Kỳ 8/Tháng 12	206.475.534.579	15.855.610,70	13.022	233
Kỳ cuối/Tháng 12	210.082.289.885	15.874.988,99	13.234	212

NAV bình quân trong năm

165.555.173.092

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Cao Nhất

1.685

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Thấp Nhất

1

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

15. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	22.268.688,87	3.246.906,44
Trên 1 năm	10.701.668,94	12.628.082,55
	32.970.357,81	15.874.988,99

16. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tỷ lệ chi phí hoạt động	2,43%	2,57%
Tốc độ vòng quay danh mục	109,61%	99,46%

16.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ;
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

16.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) * 100\%}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

17. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

17.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Các phân tích độ nhạy đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có.

17.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tiền gửi đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như mối giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

17. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	573.246.980.300	573.246.980.300
- <i>Cổ phiếu</i>	573.246.980.300	573.246.980.300
Tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải thu	47.435.940.448	47.435.940.448
- <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	46.175.955.864	46.175.955.864
- <i>Các khoản phải thu</i>	1.259.984.584	1.259.984.584
	620.682.920.748	620.682.920.748
Nợ tài chính phải trả		
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.012.722.577	1.012.722.577
Chi phí phải trả	147.418.402	147.418.402
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	1.365.477.973	1.365.477.973
	2.525.618.952	2.525.618.952

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.3*.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Công ty Quản lý Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý Quỹ	6.491.696.145	2.910.089.872

Các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phí quản lý Quỹ phải trả	877.890.615	295.344.977

b) Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	120.000.000	120.000.000

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng HSBC là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng HSBC một khoản phí quản trị quỹ được tính như sau:

*Phí dịch vụ quản trị quỹ (không bao gồm VAT) = Tỷ lệ giá dịch vụ quản trị quỹ tính theo năm * Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá /365, (tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng).*

Quy mô Quỹ	Giá dịch vụ (trên giá trị tài sản ròng) được áp dụng đối với tần suất định giá hai lần một tuần
Dưới 600 tỷ đồng	0,042% một năm
Từ 600 tỷ đồng tới 1.000 tỷ đồng	0,033% một năm

Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng HSBC phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng bao gồm các khoản phí như phí duy trì nhà đầu tư, thiết lập dữ liệu nhà đầu tư, đăng ký mua mới hoặc mua lại, hoán đổi và chuyển nhượng,...(tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng).

Các giao dịch trọng yếu trong năm với Ngân hàng Giám sát:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí dịch vụ lưu ký	311.720.118	228.833.977
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	494.138.464	210.900.051
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	171.364.219	77.570.305
Phí dịch vụ giám sát	102.963.128	65.999.997

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.2 Các hợp đồng then chốt khác (tiếp theo)

Các số dư với Ngân hàng Giám sát tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	46.175.955.864	2.971.034.387
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	63.745.740	19.379.077
Phải trả phí lưu ký	34.136.562	18.150.001
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	23.159.755	7.797.106
Phải trả phí dịch vụ giám sát	13.789.905	5.499.999

20. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	1,73%	1,76%
Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,11%	0,18%
Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,18%	0,17%
Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,03%	0,07%
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,03%	0,06%
Các chỉ tiêu khác		
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	19,39%	40,77%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư/cổ đông lớn nhất cuối kỳ (%)	28,17%	50,60%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	9,35%	19,41%
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	18.548	13.234
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	6.432	2.273

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

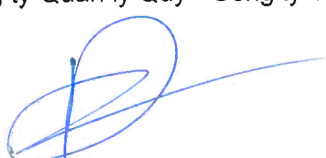
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


B06-QM


21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quý.

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)


Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng


Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU MANULIFE (“QUỸ”)

1. Mục tiêu của Quỹ:

Mục tiêu của Quỹ là đem đến sự tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong thời gian từ trung đến dài hạn. Quỹ đầu tư vào danh mục cổ phiếu chủ yếu là cổ phiếu niêm yết với một tỷ trọng lớn trong danh mục, tập trung vào các cổ phiếu tốt trong các ngành có hoạt động kinh doanh ít phụ thuộc vào sự thay đổi của chu kỳ kinh tế và các ngành có tiềm năng tăng trưởng tốt. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Tính đến cuối năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 40,15% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu năm báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ MAFEQI được xây dựng trên nền tảng của một quy trình đầu tư cổ phiếu kết hợp cả yếu tố Từ Trên Xuống (Top Down – Phân tích tổng quan kinh tế và ngành) và Từ Dưới Lên (Bottom Up – Phân tích cơ bản công ty) với tầm nhìn từ trung đến dài hạn. Phân tích cơ bản công ty là cốt lõi của chiến lược đầu tư này.

4. Phân loại Quỹ:

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 59/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 16/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):

Mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ ở mức trung bình.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 10 năm 2014.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 32.970.357,81 tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 329.703.578.100 đồng.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 4.249 đồng.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)
Cổ phiếu	92,36	98,47	95,29
Tiền và tương đương tiền	7,44	1,41	4,58
Các tài sản khác	0,20	0,12	0,13
Tổng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	611.531.540.458	210.082.289.885	172.623.016.991
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	32.970.357,81	15.874.988,99	14.871.118,92
2.3. Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	18.548	13.234	11.608
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	18.805	13.234	12.611
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	12.823	7.884	11.069
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	40,15	14,01	3,11
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1.071,09	(72,93)	(307,96)
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
2.12. Ngày chốt quyền	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,43	2,57	2,45
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	109,61	99,46	74,74

- (a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
 (b) Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	40,15	40,15
- 3 năm	64,75	18,11
- Từ khi thành lập	85,50	8,96

4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	40,15%	14,01%	3,11%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Covid19 tiếp tục là điểm nóng trong năm 2021 đối với Việt Nam khi những biến chủng mới gây ra đợt bùng phát tại các trung tâm kinh tế lớn dẫn đến những đợt giãn cách toàn xã hội. Việt Nam đã nỗ lực nâng cao tỷ lệ tiêm chủng toàn dân, thay đổi chiến lược kiểm soát dịch bệnh nhưng vẫn duy trì được các hoạt động kinh tế theo tình trạng "bình thường mới" nhờ đó nền kinh tế đã có những dấu hiệu hồi phục tích cực từ mức thấp trong Q3/2021. Trong hoàn cảnh đó, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn có mức tăng trưởng đáng kể với sự hỗ trợ từ dòng tiền đầu tư của các nhà đầu tư mới (F0). Kết thúc năm 2021, chỉ số VN Index đã đóng cửa ở mức 1498 điểm, tương đương với mức tăng 35.7% từ cuối năm 2020 và là một trong những thị trường chứng khoán tăng trưởng tốt nhất trên thế giới

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	151,96	236,15	513,75
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	40,15	64,75	85,50
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	n/a	n/a	n/a
Tăng trưởng hàng năm(%) / 1 đơn vị CCQ	40,15	18,11	8,96
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	n/a	n/a	n/a
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	n/a	n/a	n/a

(a) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu

(b) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo):

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.



- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	611.531.540.458	210.082.289.885	191,09%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	18.548	13.234	40,15%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo):

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Nguyên nhân tăng giảm quy mô Quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ như sau:

CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ đầu kỳ	210.082.289.885
Thay đổi NAV trong năm	112.230.628.911
Trong đó:	
- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	112.230.628.911
Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	289.218.621.662
Trong đó:	
- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	510.148.911.764
- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(220.930.290.102)
NAV của Quỹ cuối kỳ	611.531.540.458
Số lượng CCQ đầu kỳ	15.874.988,99
Số lượng CCQ phát hành bổ sung	30.169.621,71
Số lượng CCQ mua lại	(13.074.252,89)
Số lượng CCQ cuối kỳ	32.970.357,81
NAV/CCQ đầu kỳ	13.234
NAV/CCQ cuối kỳ	18.548

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5000	5.233	5.635.608,93	17,09%
Từ 5000 - 10.000	634	4.230.770,40	12,83%
Từ 10.000 đến 50.000	497	9.175.305,05	27,83%
Từ 50.000 đến 500.000	64	6.369.161,69	19,32%
Trên 500.000	4	7.559.511,74	22,93%
Tổng cộng	6.432	32.970.357,81	100,00%

3. Chi phí ngằm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngằm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong điều lệ Quỹ và bản cáo bạch.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2022 được kỳ vọng là một năm tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam sau khi bị ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh trong năm vừa qua. Theo đó, nền kinh tế được dự đoán sẽ quay trở lại mức tăng trưởng trước khi đại dịch xảy ra (6%-7% mỗi năm) với nền tảng là sự hồi phục của các hoạt động sản xuất, nhu cầu tiêu dùng nội địa và các thị trường xuất khẩu. Đặc biệt là sự trở lại của nhóm ngành dịch vụ đang trở nên khả quan hơn khi Việt Nam cũng như các nước khác đang dần đạt được ngưỡng tiêm phòng vắc-xin cao để có thể nối lại các hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng sau một thời gian đình trệ. Tuy vậy, vẫn có những nhân tố thách thức từ trong nước (lạm phát cao, lãi suất tăng, thiếu hụt lao động, v.v...) và ngoài nước (FED giảm chương trình thu mua tài sản, đà tăng trưởng của Trung Quốc bị chậm lại, v.v...) sẽ phần nào tác động đến thị trường chứng khoán ở Việt Nam.

Trong tầm nhìn dài hạn, với sự ổn định của nền kinh tế, thị trường cổ phiếu Việt Nam được dự đoán là một kênh đầu tư mang lại hiệu quả đầu tư tốt cho các nhà đầu tư. Sự phát triển của thị trường chứng khoán theo thời gian, cả về số lượng và chất lượng hàng hóa cũng như thanh khoản thị trường, sự minh bạch thông tin đem lại cơ hội tăng trưởng chung cho cổ phiếu và tạo ra những cơ hội đầu tư tốt. Vì vậy, chúng tôi tin rằng thị trường chứng khoán sẽ còn nhiều tiềm năng tăng trưởng trong tương lai.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

1. Ban điều hành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ")

Bà Trịnh Bích Ngọc - Chủ tịch

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Học viện Quan hệ Quốc tế, Postdam, CHDC Đức cũ;
- Học vị FLMI do Hiệp hội Quốc tế đào tạo chuyên ngành tài chính bảo hiểm LOMA cấp;
- Kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán do UBCKNN Việt Nam đào tạo.

Kinh nghiệm làm việc

- 1990 - 1994: Cán bộ tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, CARE International;
- 1994 - 2000: Trợ lý Trưởng Đại diện, VPĐD Công ty Manulife Financial (Canada) tại Hà Nội;
- 2000 - nay: Giám đốc Điều hành, Chi nhánh Hà Nội, Công ty TNHH Manulife Việt Nam.
- 2006 - nay: Chủ tịch, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) từ tháng 6 năm 2006.

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ

Bà Trần Thị Kim Cương, CFA - Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ kinh doanh Đại học Monash, Melbourne, Úc, chuyên ngành Tài chính và Kế toán;
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2001 - 2002: Kiểm toán viên công ty kiểm toán KPMG Việt Nam;
- 2003 - 2006: Giảng viên Khoa Kế toán Kiểm toán Trường Đại học Kinh tế TPHCM;

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Bà Trần Thị Kim Cương, CFA - Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư (tiếp theo)

Kinh nghiệm làm việc (tiếp theo)

- 2007 - 2010: Chuyên viên phân tích cấp cao, Phó phòng Đầu tư cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam);
- 2010 - 2011: Trưởng phòng kế hoạch và đầu tư Công ty PepsiCo Việt Nam;
- 2011 - tháng 5 năm 2015: Giám đốc Đầu tư cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam);
- Từ tháng 5 năm 2015 - nay: Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

Bà Nguyễn Minh Hằng – Trưởng phòng Đầu Tư Cổ Phiếu

Trình độ chuyên môn

- Cử nhân Luật Quốc tế, Học viện Quan hệ Quốc Tế Việt Nam
- Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng, Đại học Kinh Tế TP. HCM
- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh MBA, Học viện đào tạo quản lý Đại học Rennes (Pháp)
- Chứng chỉ Hành Nghề Quản Lý Quỹ do UBCKNN cấp

Kinh nghiệm làm việc

- 2006 - 2015: Chuyên viên đầu tư cấp cao, VPĐD Công ty Quản lý Quỹ Tong Yang Việt Nam
- 2016 - 2017: Chuyên viên đầu tư cấp cao, Công ty Quản lý Quỹ VinaCapital
- 2017- 2017: Trưởng phòng Tài chính, Công ty TNHH Nguồn Sống
- 2018 - 2020: Trợ lý Đầu tư cấp cao của Tổng Giám Đốc kiêm Giám đốc đầu tư, Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
- 2020 - 11/2021: Chuyên viên Phân tích đầu tư cấp cao, Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
- Từ 12/2021: Trưởng phòng Đầu Tư Cổ Phiếu Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Bà Nguyễn Liêu Thanh Vân – Chuyên viên phân tích đầu tư

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Đại học City University, London;
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2009 - nay: Chuyên viên phân tích đầu tư, phòng Đầu Tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Ông Nguyễn Đức Hải, CFA - Giám đốc Đầu tư Chứng Khoán có lãi suất cố định

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng, Đại học Ghent, Vương quốc Bỉ;
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2006 - 2011: Trưởng phòng Phân tích - Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam;
- 2011 - nay: Giám đốc Đầu tư Chứng khoán thu nhập cố định, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

3. Ban Đại diện quỹ

Ông Đinh Thế Hiền - Chủ tịch Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Kế toán, Đại học Tài chính - Kế toán TPHCM;
- Tốt nghiệp Kỹ sư máy tính, Đại học Bách khoa TPHCM;
- Thạc sĩ Tài chính, Đại học Kinh tế TPHCM;
- Tiến sĩ Tài chính, Đại học Capitol.

Kinh nghiệm làm việc

- 1993 - 1995: Chủ nhiệm bộ môn Tin học - Kế toán, Trường Kinh tế Đối ngoại Trung ương;
- 1997 - 2003: Phó phòng thẩm định, Quỹ Đầu tư phát triển đầu tư TPHCM;
- 2007 - 2010: Trưởng khoa Tài chính kế toán, Đại học Công nghệ thông tin Gia Định;
- 2004 - 2014: Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Tin học và Kinh tế ứng dụng;
- 2007 - nay: Ủy viên Ủy Ban chiến lược, ngân hàng Eximbank.

Bà Nguyễn Lê Bích Đào - Thành viên Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Anh văn, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn TPHCM;
- Tốt nghiệp Cử nhân Luật thương mại, Đại học Luật TPHCM;
- Thạc sĩ Luật thương mại quốc tế, Đại học West of England;
- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2002 - 2004: Luật sư tập sự, công ty Luật Hoàng Quân;
- 2005 - 2008: Luật sư, công ty Luật Russin & Vecchi;
- 2009 - 2010: Luật sư, công ty Luật Mayer Brown JSM;
- 2010 - 2012: Giám đốc Pháp lý và Tuân thủ, công ty TNHH Quản lý Quỹ Prudential (nay là Eastspring);
- 2012 - nay: Giám đốc, trưởng phòng Pháp lý và Tuân thủ, công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Ban Đại diện quỹ (tiếp theo)

Ông Võ Sáng Xuân Vinh - Thành viên Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế quốc tế, Đại học Ngoại thương;
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Trung tâm Pháp Việt đào tạo quản lý;
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh chuyên ngành Tài chính quốc tế, Đại học Birmingham;
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 1997 - 1998: Trợ lý kiểm toán, công ty kiểm toán PricewaterhouseCoopers;
- 1998 - 2001: Phó phòng thẩm định, Quỹ đầu tư phát triển đô thị TPHCM;
- 2001 - 2003: Cán bộ đầu tư, Mekong Capital;
- 2003 - 2005: Phó Giám đốc, công ty TNHH Tư Vấn và Phát Triển Công Kỹ Nghệ ECO;
- 2005 - 2007: Trưởng Đại diện tại Việt Nam, Giám đốc Đầu tư, Văn phòng Đại diện Thường trú Aueros Philippine Adviser, Inc;
- 2008 - 2012: Thành viên Ban Kiểm soát, công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam; Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn;
- 2012 - nay: Phó Giám đốc, công ty TNHH Tư vấn Sóng Xanh.



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Manulife ("Quỹ MAFEQI" hay "Quỹ") cho kỳ báo cáo niên độ năm 2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm 2021, Quỹ MAFEQI đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ hoặc CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số thời điểm, Quỹ MAFEQI có phát sinh các sai lệch về hạn chế đầu tư do biến động giá chứng khoán trên thị trường. Tổng các hạng mục đầu tư lớn chiếm trong tổng giá trị tài sản của Quỹ vượt hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 1.g, điều 9 của điều lệ Quỹ và khoản 4.e, điều 35 của thông tư 98/2020/TT-BTC ("thông tư 98"): "*Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ*". Tại các kỳ báo cáo có phát sinh sai lệch, chúng tôi đã gửi thông báo đến CTQLQ và đề nghị CTQLQ điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ theo đúng thời hạn quy định tại điều lệ Quỹ và thông tư 98.

Theo ghi nhận của chúng tôi, các sai lệch về hạn chế đầu tư của Quỹ MAFEQI đã được khắc phục theo đúng thời hạn quy định tại điều lệ Quỹ và thông tư 98 với chi tiết như sau:

Sai lệch về hạn chế đầu tư phát sinh tại kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng ("GTTSR") chốt ngày	Tổng các hạng mục đầu tư lớn/ tổng giá trị tài sản của Quỹ tại kỳ báo cáo GTTSR phát sinh sai lệch	Sai lệch đã được khắc phục tại kỳ báo cáo xác định GTTSR chốt ngày	Sai lệch đã được khắc phục tại ngày định giá	Tổng các hạng mục đầu tư lớn/ tổng giá trị tài sản của Quỹ sau khi sai lệch được khắc phục	Ghi chú
31/12/2020	48,16%	10/01/2021	11/01/2021	39,01%	CTQLQ điều chỉnh danh mục đầu tư lớn của Quỹ vào ngày 08/01/2021
03/01/2021	48,16%				
07/01/2021	44,63%				
14/01/2021	44,67%	17/01/2021	18/01/2021	34,47%	CTQLQ điều chỉnh danh mục đầu tư lớn của Quỹ vào ngày 15/01/2021



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT (tiếp theo)

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ MAFEQI đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ MAFEQI đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ MAFEQI phát sinh trong kỳ báo cáo: không có; và
- e) Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các quy định về hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.



Đại diện Ngân hàng Giám sát

James Estaugh
Giám Đốc Bộ phận Dịch vụ Chứng
khoán

Lê Thị Hoàng Châu
Trưởng Phòng Bộ Phận Nghiệp Vụ Chứng
Khoán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

